

Unit 11: My home

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
road (n)	/rəʊd/	con đường, đường phố
street (n)	/stri:t/	phố, đường phố
big (adj)	/bɪg/	to, lớn (kích thước)
busy (adj)	/'bɪzi/	bận rộn, nhộn nhịp
live (v)	/lɪv/	sống
noisy (adj)	/'nɔɪzi/	ồn ào, om sòm, huyên náo
quiet (adj)	/'kwaɪət/	yên tĩnh, tĩnh mịch
at, in (+ name of the street / road) (pre)	/ət/, /ɪn/	ở, tại

Unit 12: Jobs

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
actor (n)	/ˈæktə/	diễn viên (nam)
farmer (n)	/ˈfɑ:mə/	nông dân
nurse (n)	/nɜ:s/	y tá, điều dưỡng viên
office worker (n)	/ˈɒfɪs wɜ:kə/	nhân viên văn phòng
policeman (n)	/pəˈli:smən/	cảnh sát (nam)
factory (n)	/ˈfæktri/	nhà máy
farm (n)	/fɑ:m/	trang trại
hospital (n)	/ˈhɒspɪtl/	bệnh viện
nursing home (n)	/ˈnɜ:sɪŋ həʊm/	viện điều dưỡng

Unit 13: Appearance

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
big (adj)	/bɪg/	to, lớn (kích thước)
short (adj)	/ʃɔ:t/	thấp, ngắn
slim (adj)	/slɪm/	mảnh mai
tall (adj)	/tɔ:l/	cao
eyes (n)	/aɪ/	mắt
face (n)	/feɪs/	khuôn mặt
hair (n)	/heə/	tóc
long (adj)	/lɒŋ/	dài
round (adj)	/raʊnd/	tròn

Unit 14: Daily activities

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
afternoon (n)	/ˌɑːftəˈnuːn/	buổi chiều
evening (n)	/ˈiːvniŋ/	buổi tối
morning (n)	/ˈmɔːniŋ/	buổi sáng
noon (n)	/nuːn/	buổi trưa
clean (the floor) (v)	/kliːn (ðə flɔː)/	lau (sàn nhà)
help with the cooking (v. phr.)	/help wɪð ðə ˈkʊkiŋ/	giúp đỡ việc nấu ăn
wash (the clothes) (v)	/wɒʃ (ðə ˈkləʊðz) /	giặt (quần áo)
wash (the dishes) (v)	/wɒʃ (ðə ˈdɪʃɪz)/	rửa (bát đĩa)

Unit 15: My family's weekends

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
cinema (n)	/ˈsɪnəmə/, /ˈsɪnəmə:/	rạp chiếu phim
shopping centre (n)	/ˈʃɒpɪŋ sentə/	trung tâm mua sắm
sports centre (n)	/ˈspɔ:ts sentə/	trung tâm thể thao
swimming pool (n)	/ˈswɪmɪŋ pu:l/	bể bơi
cook meals (v. phr.)	/ˈkʊk mi:ls/	nấu ăn
do yoga (v. phr.)	/du: ˈjəʊgə/	tập yoga
play tennis (v. phr.)	/pleɪ ˈtenɪs/	chơi quần vợt
watch films (v. phr.)	/wɒtʃ fɪlms/	xem phim

Unit 16: Weather

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
cloudy (adj)	/ˈklaʊdi/	có mây, nhiều mây
rainy (adj)	/ˈreɪni/	có mưa
sunny (adj)	/ˈsʌni/	có nắng
weather (n)	/ˈweðə/	thời tiết
windy (adj)	/ˈwɪndi/	có gió
bakery (n)	/ˈbeɪkəri/	hiệu bánh mì
bookshop (n)	/ˈbʊkʃɒp/	hiệu sách
food stall (n)	/fuːd stɔːl/	quầy hàng thực phẩm
water park (n)	/ˈwɔːtə pɑːk/	công viên nước
supermarket (n)	/ˈsuːpəməːkɪt/	siêu thị

Unit 17: In the city

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
get (to) (v)	/get (tə)/	đến (địa điểm)
go straight (v. phr.)	/gəʊ streɪt/	đi thẳng
left (n)	/left/	bên trái
right (n)	/raɪt/	bên phải
stop (v)	/stɒp/	dừng lại
turn (v)	/tɜːn/	rẽ
turn left (v. phr.)	/tɜːn 'left/	rẽ trái
turn right (v. phr.)	/tɜːn 'raɪt/	rẽ phải
turn round (v. phr.)	/tɜːn 'raʊnd/	quay lại, đổi hướng ngược lại

Unit 18: At the shopping centre

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
behind (pre)	/bi'haɪnd/	đằng sau
between (pre)	/bi'twi:n/	ở giữa
near (pre)	/niə/	ở gần
opposite (pre)	/'ɒpəzɪt/	đối diện
gift shop (n)	/'ɡɪft ʃɒp/	cửa hàng quà tặng
skirt (n)	/skɜ:t/	váy
dong (n)	/dɒŋ/	đồng (đơn vị tiền tệ của Việt Nam)
thousand (n)	/'θaʊznd/	nghìn
T-shirt (n)	/'ti:ʃɜ:t/	áo thun

Unit 19: The animal world

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
beautifully (adv)	/'bju:tɪfli/	đẹp đẽ
crocodile (n)	/'krɒkədail/	cá sấu Châu Phi, cá sấu
dance	/dɑ:ns /	nhảy, múa
giraffe (n)	/dʒə'reɪf/	hươu cao cổ
hippo (n)	/'hɪpəʊ/	hà mã, lợn nước
lion (n)	/'laɪən/	con sư tử
loudly (adv)	/'laʊdli/	ầm ĩ, inh ỏi
merrily (adv)	/'merəli/	vui, vui vẻ
quickly (adv)	/'kwɪkli/	nhANH
roar (v)	/rɔ:/	gầm, rống lên (hổ, sư tử ...)
run (v)	/rʌn/	chạy
sing (v)	/sɪŋ	hát

Unit 20: At summer camp

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
build a campfire (v. phr.)	/bɪld ə 'kæmpfaɪə/	đốt lửa trại
play card games (v. phr.)	/pleɪ 'kɑ:d geɪmz/	chơi bài
put up a tent (v. phr.)	/pʊt ʌp ə 'tent/	dựng, cắm trại, lều
sing songs (v. phr.)	/sɪŋ sɒŋz/	hát
take a photo (v. phr.)	/teɪk ə 'fəʊtəʊ/	chụp ảnh
tell a story (v. phr.)	/tel ə 'stɔ:ri/	kể chuyện